

VIÊN-ÂM

NGUYỆT SAN

CƠ-QUAN HOÀNG-PHÁP của HỘI VIỆT-NAM PHẬT-HỌC



Năm thứ X. Số 107 (Mồng 8 - 7 T. M.) P. L. 2514

Hội-Đồng Kiểm-Duyệt Giáo-Lý Phật-Giáo Trung-Việt
và Tổng-Trị-Sự Hội Việt-Nam Phật-Học duyệt-u

Trần

« Tỏ ra mình là Phật-tử » là điều rất cần thiết, vậy trông mong toàn-thể Phật-tử tại gia chú ý thật hành mấy điều tối thiểu sau đây:

— Thường đeo tượng Phật,

— Thường chào hỏi các thầy và chào hỏi nhau.

— Thẳng thắn tỏ ra mình là Phật-tử trong mọi trường hợp.

— Không nói và làm theo người đời lập với Đạo Pháp của mình khi thấy sự nói và việc làm ấy không chuyên hóa họ được, không lợi cho danh dự và quyền lợi của Đạo Pháp.

— Tự mình và làm cho cả nhà ăn chay mỗi tháng hai ngày: Rằm và mồng Một.

— Tự mình và toàn gia hãy niệm Phật to tiếng mỗi tối trước khi ngủ. Đọc được bài «Sám-hối» càng tốt. Ngồi ngay trên giường ngủ mà niệm và đọc.

— Mỗi tháng đến chùa hay Niệm-Phật-Đường ít nhất là một lần.

Trích bài «Hãy tỏ ra mình là Phật-tử»

V.Á. số 105 - 106.

KINH

U'U BÀ TẮC GIÓ'I

(Số 8)

XI. — TRANG SỨC MÌNH NGƯỜI

— Bạch đức Thế-Tôn! Bồ-tát đại sĩ hoàn toàn mấy thứ thì có thể tự lợi lợi người ?

— Thiện nam tử! Hoàn toàn tám pháp thì tự lợi lợi người được. Tám pháp ấy là những gì? Một, sự sống lâu dài, hai, đủ sắc tướng tốt, ba, thân đủ sức khỏe, bốn, dòng họ danh dự, năm, tài sản giàu có, sáu, đủ tướng đàn ông, bảy, ngôn ngữ minh bạch, tám, không sợ đông người.

— Bạch đức Thế-Tôn! Bồ-tát làm sao được sự sống lâu dài cho đến được không sợ đông người ?

— Thiện nam tử! Bồ-tát đại sĩ vô số đời kiếp từ tâm không sát hại, do nhân duyên ấy được sự sống lâu dài; vô số đời kiếp thường bố thí áo dè, do nhân duyên ấy được sắc tướng tốt đẹp; vô số đời kiếp thường phá hoại kiêu ngạo, do nhân duyên ấy được sinh dòng danh dự; vô số đời kiếp bố thí đồ ăn uống, do nhân duyên ấy thân thể đủ sức khỏe; vô số đời kiếp thường thích nói chánh pháp, do nhân duyên ấy tài sản được giàu có; vô số đời kiếp không thích thân đàn bà, do nhân duyên ấy thân đàn ông

hoàn vẹn; vô số đời kiếp thường chí tâm giữ giới, do nhân duyên ấy lời tiếng được minh bạch; vô số đời kiếp hằng phụng sự Tam Bảo, do nhân duyên ấy không khiếm sự số đông.

Tám pháp như thế lại vì ba điều này nữa: của vật thanh tịnh, tâm lý thanh tịnh, ruộng phước thanh tịnh. Của vật thanh tịnh là thế nào? Là không phải vật ăn trộm, không phải vật Phạt cấm, không phải vật công cộng, không phải vật Tam Bảo, không phải vật định cho một người lấy lại đem cho nhiều người, không phải vật định cho nhiều người dùng lại đem cho một người, không phải vật được bởi áp bức người, không phải vật được bởi lừa dối người, không phải vật được bởi dụ dỗ người, ấy là vật của thanh tịnh. Tâm lý thanh tịnh là thế nào? Là lúc bố thí không vì sợ sinh tử, không vì kết quả tốt, không vì danh tiếng, không vì hơn người, không vì được sắc đẹp, sức mạnh, tài sản, không vì chỉ giữ tập tục gia đình, không vì để bà con được giàu sang, mà bố thí chỉ vì trang sức trí giác Bồ đề, bố thí chỉ vì điều phục tất cả chúng sanh, ấy là tâm lý thanh tịnh. Ruộng phước thanh tịnh là thế nào? Là người lãnh thọ của vật bố thí mà không có tám thứ tà-pháp, ấy là ruộng phước thanh tịnh. Thiện nam tử! Do ba lý do ấy nên tám pháp trên đầy đủ.

Thiện nam tử! Bồ-tát sở dĩ cầu sự sống lâu dài là muốn vì chúng sanh tán thán sự bất sát, bồ tát sở dĩ cầu sắc tướng tốt đẹp là muốn chúng sanh thấy thì tâm hoan hỷ, bồ tát sở dĩ cầu đồng họ danh dự là muốn chúng sanh sinh lòng kính mến, bồ tát sở dĩ cầu đầy đủ sức khỏe là muốn giữ tịnh giới, tụng kệ kinh, ngồi thiền định, bồ tát

sở dĩ cầu được nhiều tài sản là muốn điều phục chúng sanh, bồ tát sở dĩ cầu thân tướng đàn ông là muốn làm đồ chứa đựng pháp lành, bồ tát sở dĩ cầu lời tiếng minh bạch là để chúng sanh lãnh nhận lời nói chánh pháp, bồ tát sở dĩ cầu không sợ số đông là muốn giải thích chánh pháp chân thật. Thiện nam tử ! Thế nên bồ tát hoàn toàn tám thứ thì có thể tự lợi lợi tha. Có thể thật hành tự lợi lợi tha như vậy mới gọi là hành động chân thật.

Thiện nam tử ! Bồ-tát đầy đủ tám pháp trên thì có thể hành trì mười thứ thiện nghiệp một cách đầy đủ và thích đem giáo-hóa cho mọi người, có thể thọ giữ ưu-bà-tắc giới một cách hoàn-toàn và thích đem giáo-hóa cho mọi người. Tuy được sắc tướng tốt đẹp nhưng không bao giờ vì điều ấy mà kiêu ngạo, tuy giữ giới, nghe nhiều, tinh tiến, sức khỏe hơn người, dòng họ danh dự, của báu có nhiều, nhưng không khi nào vì những thứ ấy mà kiêu ngạo. Không đem huỷ hoại lừa dối chúng sinh. Không phóng dật. Thường thật hành sáu thứ hòa kính. Bồ-tát làm đủ những điều như thế thì tuy tại gia mà không khác xuất gia. Vị bồ-tát như thế không bao giờ làm duyên có cho người làm ác, tại sao được thế, là vì sự hổ thẹn bền chắc.

Thiện nam tử ! Người tại gia thọ giữ ưu bà tắc giới được như trên thì đầu một đời đi nữa, sau này tuy sinh chỗ không có Phật đà, Chánh pháp, và Tăng-già, cũng không bao giờ làm các nhân duyên ác, tại sao được như vậy, là vì hai điều : có trí tuệ và không phóng dật. Thiện nam tử ! Đời sau ở chỗ ác mà không làm ác là vì có bốn lý do này : biết rõ tội ác của phiền não, không tùy thuận theo các

phiền não, có thể nhẫn chịu các điều ác khổ, không hề có tâm khủng khiếp e sợ. Bồ-tát có đủ bốn điều như thế thì không bao giờ bị tất cả khổ não và hết thấy phiền não khuynh động. Thiện nam tử ! Bồ-tát không bị khuynh động là vì năm duyên có : thích thật hành điều lành, phân biệt rõ điều ác, gần gũi với chánh pháp, thương xót các chúng sinh, và thường tự biết đời trước. Thiện nam tử ! Bồ-tát có đủ tám pháp như trên thì nghe chê tâm ăn nhấm, nghe khen tâm hồ thẹn. Khi thực hành chánh pháp thì hoan-hỷ tự mừng, nhưng không sinh kiêu ngạo. Có thể điều phục kẻ ác. Thấy đoàn thể nào tan rã, có thể hòa hợp lại. Nêu cao việc tốt của người, che giấu cho người những điều xấu ác. Điều chi người thẹn không bao giờ nói. Nghe việc kín của người không nói lại với người khác. Không vì thế sự mà chú nguyện. Được ân huệ ít lo báo đáp nhiều. Với người oán thù thường sinh tâm tốt. Người thân kẻ thù đều khổ, nhưng cứu kẻ thù trước. Bị chửi mắng thì đáp lại bằng sự xót thương. Thấy người lấy của tâm vẫn bất động. Ai đánh đập thì trả lại bằng từ bi. Coi tất cả chúng sinh in như cha mẹ, Thà mất tánh mạng không bao giờ nói dối, tại sao như vậy, vì biết rõ quả báo. Với phiền não xem như kẻ thù, với thiện pháp coi như thân thuộc. Khi sinh tâm tham lam đối với cảnh vật, thì có thể tức thì xét biết tội ác của sự tham lam, tất cả phiền não khác cũng xét biết như thế. Dầu ở lâu một chỗ với người ác mà không bao giờ có ý tưởng thân thiện với họ ; tuy cùng người hiền không ở với nhau nhưng không bao giờ có ý tưởng tách xa họ. Tuy phụng sự cha mẹ sư trưởng, nhưng không bao giờ vì thế mà làm ác. Khi ít của cải nhưng thấy người cầu vẫn không có ý xấu. Tuy không thân gần người ác nhưng tâm thường

xót thương. Điều ác đến hại, đáp lại bằng điều thiện. Khi hưởng khoái lạc không khinh mọi người; thấy mọi người khổ không sinh vui sướng. Thân nghiệp thanh tịnh, giữ uy nghiêm trong sự đi đứng nằm ngồi, tức lấy điều ấy giáo hóa chúng sinh. Khẩu nghiệp thanh tịnh, trì tụng mười hai loại kệ kinh của các đức Thế-Tôn, tức lấy điều ấy giáo hóa chúng sinh. Ý nghiệp thanh tịnh, thực hành bốn thứ vô lượng từ bi hỷ xả, tức lấy điều ấy giáo hóa chúng sinh. Giá mình chịu khổ mà người được vui thì hoan hỷ chịu liền. Việc đời tuy không phải lợi ích chân thật, nhưng vì chúng sinh, vẫn học và hành theo. Sự học hành ấy hơn hết người đời. Nhưng, thông suốt hơn người mà tâm không kiêu ngạo. Những gì mình biết siêng năng chỉ lại mọi người, muốn cho việc ấy tiếp nối không tuyệt. Không bao giờ để bà con thân hữu làm các điều ác. Ưa thích đem tám pháp trên giáo hóa mọi người. Không bao giờ lăm lăm, trong sự giải thích nguyên nhân, thuyết trình quả báo. Khi ân ái biệt ly tâm không sầu nào. Khi hưởng khoái lạc tâm không đắm say, trái lại, xét biết khoái lạc khổ não vô thường. Thiện nam tử! Bồ-tát dù tám pháp như trên thì có thể làm được những điều như thế.

Thiện nam tử! Bồ-tát có hai, có vị tại gia, có vị xuất gia. Xuất gia bồ-tát thật hành tám pháp, điều ấy không khó, tại gia thật hành mới rất khó khăn, tại sao, vì người tại gia bị vô số những điều ác liệt bao vây.

XII. — HAI THỨ TRANG SỨC.

— Bạch Thế Tôn! Bồ-tát bằng cách nào tự trang sức mình và trang sức cho người?

— Thiện nam tử! Bồ-tát có đủ hai pháp này thì có thể

tự trang sức mình và trang sức cho người: một là phước đức, hai là trí tuệ.

— Bạch đức Thế-Tôn! Làm sao được hai pháp trang sức ấy?

— Thiện nam tử! Bồ tát thật hành sáu ba la mật thì được hai pháp trang sức ấy: bố thí, trì giới, tinh tiến, là phước đức trang sức; nhẫn-nhục, thiền-định, trí-tuệ, là trí tuệ trang sức. Lại có sáu pháp nữa làm nguyên nhân cho hai pháp trang sức, tức là sáu thứ tưởng niệm: tưởng niệm Phật đà, tưởng niệm Đạt ma, tưởng niệm Tăng-già, gọi là trí tuệ trang sức; tưởng niệm giữ giới, tưởng niệm bố thí, tưởng niệm thập thiện, gọi là phước đức trang sức.

Thiện nam tử! Bồ tát hoàn toàn hai pháp trang sức thì có thể tự lợi lợi tha, có thể vì chúng sanh chịu khổ trong ba ác thú mà trong tâm không lo sợ hối hận. Nếu đủ được hai pháp trang sức ấy thì được phương tiện vi diệu và thiện xảo, hiểu rõ pháp thế gian và pháp xuất thế.

Thiện nam tử! Phước đức tức là trí tuệ, trí tuệ tức là phước đức. Tại sao tức là như thế? Vì trí tuệ thì có thể thực hành hoàn toàn mười thứ thiện nghiệp, được tài sản giàu có và tự do hoàn toàn, được hai kết quả ấy nên có thể tự lợi và lợi tha. Người có trí tuệ thì học việc đời thắng hơn tất cả người học khác, bởi lẽ đó, được tài sản giàu có và tự do hoàn toàn. Bồ tát được đầy đủ hai kết quả ấy thì có thể tự lợi lợi tha trong đời hiện tại và cả đời vị lai. Người trí tuệ nếu có thể phân tích được pháp thế gian và pháp xuất thế — pháp thế gian là tất cả lý thuyết thế gian, tất cả thiền định thế gian; pháp xuất thế là năm ấm, mười hai nhập và mười tám giới — người trí tuệ nếu biết

rõ hai pháp ấy thì có thể tự lợi lợi tha trong đời hiện tại và cả đời vị lai. Thiện nam tử! Bồ tát tuy biết lạc thú thế gian không phải chân thật, nhưng cũng gây nhân cho lạc thú ấy, tại sao như thế, là vì muốn lợi ích tất cả chúng sinh.

Thiện nam tử! Hai pháp trang sức trên có hai nguyên nhân chánh: một là từ, hai là bi. Thật hành hai tâm từ bi ấy thì dầu lưu chuyển trong bể khổ sinh tử tâm cũng không hối hận. Lại nữa, bồ tát có thể trang sức Trí Giác Vô Thượng bằng cách đầy đủ hai pháp sau đây: một, không ưa sinh tử, hai, sâu quán giải thoát. Hai pháp ấy có thể lợi ích mình người cả trong hai đời, có thể biết rõ pháp tướng được trí tuệ vĩ đại, có thể làm cho mình người tăng thêm tài sản và sống lâu. Thiện nam tử! Bồ tát đại sĩ đầy đủ hai pháp trên thì trong khi bố thí tất cả, lòng không lo không hối, thấy các việc ác có thể nhẫn chịu được. Khi bồ tát bố thí thì ngó vào hai ruộng: ruộng phước đức và ruộng nghèo khổ. Bồ tát vì muốn tăng thêm phước đức nên bố thí người nghèo khổ, vì muốn tăng thêm trí tuệ nên bố thí người phước đức; vì báo đáp ân đức nên bố thí người phước đức, vì từ bi thương xót nên bố thí người nghèo khổ; vì trừ bỏ phiền não nên bố thí người phước đức, vì thành tựu công đức nên bố thí người nghèo khổ; vì tăng trưởng mọi điều kiện của sự an vui nên bố thí người phước đức, vì trừ bỏ mọi nguyên nhân của sự đau khổ nên bố thí người nghèo khổ. Bồ tát nếu bố thí cho người thân mến là vì báo đáp ân nghĩa, bố thí cho người oán thù là vì trừ bỏ tội ác. Bồ tát đại sĩ thấy người đến xin xem như con một, thế nên hết sức nhiều ít bố thí cho họ, như vậy gọi là thí ba la mật; bồ tát khi bố thí rời tâm xan luyến, như vậy gọi là giới ba la mật; nhẫn nhịn

tất cả lời tiếng của người xin, như vậy gọi là nhãn ba la mật; của vật bố thí tự tay mình đưa, như vậy gọi là tiền ba la mật; nhất tâm nhiếp niệm quán sát vào sự giải thoát như vậy gọi là định ba la mật; không phân biệt gì là thân gì là thù, như vậy gọi là trí ba la mật. Thiện nam tử! Như chúng sanh khi một tâm niệm tham lam tàn sát thì đầy đủ tất cả mười hai nguyên lý nhân duyên, cũng y như thế, khi bỏ tất bố thí thì tức trong một tâm niệm ấy đầy đủ tất cả sáu diệu hạnh ba la mật. — Như thế gọi là hai pháp trang sức phước đức trí tuệ.

Lại nữa, Thiện nam tử! Bồ tát đại sĩ gây tạo những nhân duyên cho mười tám thứ bất-cộng thì gọi là phước đức trang sức, giáo hóa chúng sinh làm cho tất cả đều được ba thứ trí-giác thì gọi là trí tuệ trang sức. Lại nữa, Thiện nam tử! Bồ tát nếu điều phục được chúng sanh gọi là trí tuệ trang sức, cùng với chúng sanh chịu các khổ não gọi là phước đức trang sức; bồ tát có thể làm cho tất cả chúng sanh trừ bỏ ác kiến gọi là trí tuệ trang sức, có thể giáo hóa chúng sanh thật hành chánh tín, giữ giới, bố thí, nghe nhiều và trí tuệ, gọi là phước đức trang sức. Lại nữa, Thiện nam tử! Bồ tát đại sĩ hoàn toàn năm điều thì có thể trang sức Trí Giác Vô Thượng. Năm điều ấy là những thứ gì? Là tâm chánh tín, là tâm từ bi, là sự dũng mãnh, là đọc tụng sách đời không sinh chán mệt; là học các việc đời cũng không chán mệt. Thiện nam tử! Bồ tát hoàn toàn hai pháp trang sức thì có bảy điều này làm cho người nhận thức được: tự biết tội lỗi mình, không nói tội lỗi người, thích chăm sóc người bệnh, thích bố thí người nghèo, được tâm đại Bồ đề, tâm ý không phóng dật, và lúc nào cũng chí tâm thật hành sáu ba la mật. Thiện nam tử! Lại có bảy điều

nữa, là ưa giáo hóa kẻ oán thù, là khi giáo hóa thì không chán, là quyết làm cho được giải thoát, là khuyh tận tất cả sinh ngữ và việc đời của mình hiểu biết đem giáo hóa chúng sanh không hề tham trước, là có thể nhẫn nhịn tất cả việc ác, là không bao giờ tiết lộ những việc không vui vẻ của người, là thấy người phá giới và người tệ ác tâm không ghét bỏ mà thường sinh từ bi. Thiện nam tử! Bồ tát đại sĩ đủ tất cả bảy điều ấy thì có thể tự lợi và lợi ích người.

Thiện nam tử! Bồ tát có hai, có vị tại gia, có vị xuất gia. Xuất gia bồ tát thật hành hai pháp trang sức, điều ấy không khó, tại gia thật hành mới rất khó khăn, tại sao, vì người tại gia bị vô số những điều ác liệt bao vây.

Chú thích

RUỘNG PHƯỚC: Dịch chữ phước điền. Ý nói những người phước đức, những người nghèo khổ, vân vân, là chỗ mà mình phụng-sự bồ-thị thì được phước đức, như ruộng gieo giống vào thì mọc lúa, nên gọi những người ấy là ruộng phước.

VẬT PHẬT CẨM: Như thị, nam thứ vị cay, vân vân.

TÂM THỨ TÀ PHÁP: Tâm thứ ngược lại với tâm thứ chân chánh (bát chánh đạo): nói năng không chân chánh, thấy biết không chân chánh, hành vi không chân chánh, siêng năng không chân chánh, thiền định không chân chánh, nuôi sống không chân chánh, tưởng niệm không chân chánh, tư duy không chân chánh.

MƯỜI THỨ THIỆN NGHIỆP:

- 1) Không sát sinh và hộ sinh.
- 2) Không trộm cướp mà thi xả.
- 3) Không dâm dục mà phạm hạnh.
- 4) Không vọng ngữ mà nói chân thật.
- 5) Không ý ngữ mà nói như nghĩa.
- 6) Không lưỡng thiệt mà nói hòa tránh.
- 7) Không ác khẩu mà nói nhu nhuyến.
- 8) Không tham lam mà quán bất tịnh.

9) Không sân hận mà quán từ bi.

10) Không ngu si mà quán nhân duyên. Đó là mười hành vi thiện nên gọi là thiện nghiệp.

ƯU BÀ TẮC GIỚI: Là: 1) ba quy y, năm cấm giới.

2) Bồ tát ưu bà tắc giới.

SÁU THỨ HÒA KÍNH: Tức là lục-hòa, nghĩa là sống trong một đoàn thể, phải sống theo sáu nguyên tắc này để hòa nhau và kính nhau:

1) Thân hòa nhau: đồng ở với nhau.

2) Miệng hòa nhau: không cãi vã nhau.

3) Ý hòa nhau: vui vẻ với nhau.

4) Biết hòa nhau: ý kiến đồng đều.

5) Giới hòa nhau: giới luật đồng giữ.

6) Lợi hòa nhau: quyền lợi quân phân.

MƯỜI HAI LOẠI KHẾ KÍNH: Tất cả văn tự nghĩa lý trong các kinh điển của Phật nói phân loại ra thành 12 loại. Mười hai loại này kể lý hợp cơ nên gọi là khế kinh. Mười hai loại khế kinh là:

1) Trường hàng: Văn trường hàng nói giảng pháp nghĩa;

2) Trưng tụng: Văn chỉnh cú nói lại nghĩa của trường hàng;

3) Phúng tụng: Văn chỉnh cú nói pháp nghĩa riêng;

4) Nhân duyên: Tự thuật duyên khởi của pháp nghĩa;

5) Bôn sự: Nói việc trước của các đệ tử;

6) Bản sinh: Tự thuật đời trước của Phật;

7) Vị tăng hữu: Nói những sự hy hữu, kỳ diệu;

8) Thí dụ: Nói các thí dụ;

9) Luận nghị: Vấn đáp, lý luận;

10) Tự thuyết: Nghĩa Phật tự nói;

11) Phương quảng: Nói nghĩa lý rộng lớn;

12) Thọ ký: Nói những sự Phật thọ ký cho các vị đệ tử và huyền kỳ việc sẽ xảy ra.

Trong 12 loại này, ba loại đầu là do văn thể của các kinh điển mà chia ra, còn chín loại sau là do sự lý của các kinh điển mà chia ra.

BỐN THỨ VÔ LƯỢNG: Tức là tứ vô lượng tâm; bốn tâm từ bi hỷ xả của bồ tát vô lượng vô biên bao trùm cả vô lượng vô biên chúng sinh (nói một cách khác, chúng sinh

vô lượng, 4 tâm ấy cũng vô lượng) nên gọi là bốn thứ vô lượng.

THẬP THIÊN : Dịch : mười thứ thiên nghiệp.

BA ÁC THỨ : Địa ngục, ngạ quỷ và súc sinh. Ba chỗ ấy khổ não vô cùng, độc ác vô số, nên gọi là ác thú. Chết thú cũng như nghĩa chữ đạo, chữ loài.

NĂM ẨM : Tức là nam uẩn : sắc vật chất) thọ (cảm giác) tưởng (tu tưởng) hành (hành động) và thức (nhận thức). Hết thấy các pháp trong vũ trụ đều gồm trong 5 loại ấy, nói ngược lại, mỗi loại ấy gồm có rất nhiều pháp, nên gọi uẩn. Năm uẩn cũng là thành phần hợp lại thành thân thể, mà theo thân ấy thì khuấy lạp, không giác ngộ được bản tánh nên gọi là ẩm.

MƯỜI HAI NHẬP : tức là thập nhị nhập, cũng gọi là thập nhị xứ. Mười hai thứ này chia ra hai; phần chủ quan là 6 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý; phần khách quan là 6 cảnh: sắc, tiếng, hơi, vị, xúc, và pháp. Sáu căn với 6 cảnh tiếp nhập với nhau, nghĩa là mắt thấy sắc, sắc làm đối tượng cho mắt, vân vân, nên gọi là nhập: là chỗ giúp cho 6 thức phát-sanh, nên gọi là xứ.

MƯỜI TÁM GIỚI : Mười hai nhập mà thêm 6 thức la nhận thức lấy mắt làm căn (cơ quan giúp phát sinh) lấy sắc làm cảnh (đối tượng bị nhận thức) cho đến nhận thức lấy ý làm căn-lấy pháp làm cảnh, gọi là 18 giới. Mười tám giới gọi là giới, là vì đặc tánh của 18 thứ này có giới hạn riêng biệt nhau.

PHÁP TƯƠNG : ở đây thể tánh, tướng trạng, và công dụng của các pháp.

BA THỨ TRÍ GIÁC : tức là ba thứ Bồ đề: thanh văn Bồ đề (tri giác ngộ của các vị Thanh văn) Duyên giác Bồ đề (tri giác ngộ của các vị Duyên giác) và vô thượng Bồ đề (tri giác ngộ của Chư Phật). Gọi Trí Giác Vô Thượng là chỉ cho thứ sau hết.

ÁC KIẾN : sự hiểu biết sai lầm, lý thuyết sai lầm. Cũng gọi là tà kiến. Vì gây ra tai hại nên gọi là ác kiến, vì sai lầm nên gọi là tà kiến.

TẶNG BẢO

TỰA

Sự thật, nhiều vị xuất gia không phải không ham tu học, nhưng đã xuất gia trong hoàn cảnh không may mắn, lại không được sách giáo khoa vừa đủ, nên các vị ấy lo ngại: không biết học đến đâu mới thành một bậc xuất gia khả dĩ gọi là Tăng-Bảo. Chúng tôi có cái nguyện giúp các vị hết sự lo ngại ấy nên mạo muội soạn tập sách này theo thể giáo khoa. Thời gian học sách này, nếu đã thuộc lòng các Nghi-thức và biết cách điệu Tụng-niệm rồi thì chỉ tốn trên dưới ba tháng mà thôi.

Chúng tôi đặt tên tập sách này là TẶNG-BẢO, vì đây là cuốn sách Phật-Pháp dành cho các vị xuất gia, và mặc dầu chỉ vừa tạm đủ, nhưng học và hành theo, cũng sẽ trở thành những vị Tăng-bảo chúng trưng tôn.

Sau khi học sách này, muốn bước lên nữa để thành tựu nhiệm vụ « tác gia » thì phải tu học theo chương trình giáo dục của Phật Học Viện.

Sau hết, chúng tôi hy vọng, tha thiết hy vọng rằng sẽ có tập sách khác hoàn bị hơn thay cho tập sách chắt chắt có khuyết điểm này. Chúng tôi lại hy vọng người học vượt lên trên tập sách này và có tập sách khác vượt lên trên nó, soạn đủ theo chương trình của Phật Học Viện.

PHẦN NHẬN ĐỊNH

A. — SỰ XUẤT GIA

« Việc xuất-gia khó lắm: Cắt ân-ái, từ dục vọng, có « thân thích ảnh đi trên đường giác-ngộ, hiển cả đời « mình cho một mục-đích duy-nhất: mục-đích « hoằng « pháp lợi sinh ». Việc xuất-gia cần phải có năng-lực, « một năng lực vĩ-đại lắm, kiên-cố lắm, mới làm nổi cái « việc của người xuất-gia, cái việc bỏ mình vì người. « Năng-lực ấy không ai không có. Nhưng không có gì « có ra mà không có nguyên-nhân: năng lực xuất-gia

« không phải khi không mà có được. Nó là cả một sự
« điều-luyện. Với người xuất-gia thì không có điều gì khó.
« Nhưng vì không có điều gì khó nên phải có một năng-
« lực lớn và chắc. Chúng ta hay có những thói rất xấu
« là ý lại, kém tự tin. Rồi khổ sở, chúng ta tìm đến
« Đạo Pháp. Chúng ta làm như muốn trốn nắng thì
« núp vào bóng cây. Chúng ta biết đâu rằng Đạo Pháp
« của Phật-Đà là phải đem thân mình che nắng đỡ mưa
« cho người... »

Trên đây là những lời nói về sự xuất-gia phỏng thuật
theo kinh ĐẠI PHƯƠNG-TIÊN BẢO ÁN. Xem đó, chúng
ta thấy rằng sự xuất-gia rất khó, khó ngàn nào qui ngàn ấy,
và phải có một năng-lực vĩ-đại kiên-cố mới xuất-gia được.

Nhưng xuất-gia nghĩa là gì ? Nghĩa đen của chữ « xuất
gia » là thoát-ly gia-đình.

Người xuất-gia cần phải thoát ly ba thứ gia-đình sau
đây, mới gọi là xuất-gia :

I. — THOÁT LY GIA-ĐÌNH THỂ TỤC : Nghĩa là từ
bỏ nhà cửa, quyến thuộc, vợ con.

II. — THOÁT LY GIA-ĐÌNH PHIÊN NẢO : nghĩa là
trừ diệt tham lam, sân hận, si mê.

III. — THOÁT LY GIA-ĐÌNH TAM-GIỚI : nghĩa là
giải-thoát cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc.

BI CHÚ :

CÔ THÂN CHÍCH ẢNH : một mình một bóng.

HOÀNG PHÁP LỢI SANH : truyền-bá chánh-pháp và lợi
ích chúng sinh.

KIÊN-CỐ : bền chắc.

ĐẠO PHÁP : đạo nghĩa là con đường, pháp nghĩa là
phương-pháp. Chánh-pháp của Phật-Đà là con đường, là phương-
pháp giải-thoát, nên gọi là Đạo-Pháp.

PHẬT-ĐÀ : Tàu dịch ý là giác-già, ý nghĩa là các đẳng
Giác-Ngộ. Phật-Đà (đẳng giác-ngộ) ở đây là chỉ cho đức Thích-
Ca Mâu-Ni.

CỐI DỤC : chỗ còn dục vọng.

CỐI SẮC : chỗ còn sắc chất.

CỐI VÔ SẮC : chỗ không sắc chất.

B. — MỤC ĐÍCH SỰ XUẤT GIA.

Mục-dịch duy nhất của người xuất gia là «*Hoàng-pháp lợi sinh*» để đi đến *Vô-thượng-giác*.

HOÀNG PHÁP LỢI SINH LÀ THỂ NÀO ?

Giải nghĩa vắn tắt thì hoàng-pháp lợi sinh nghĩa là lợi ích chúng sinh bằng cách truyền bá chánh-pháp.

Người xuất-gia xác nhận rằng chỉ có chánh-pháp mới có thể cải tạo con người, chỉ có chánh-pháp mới cải tạo được chúng sinh. Xác nhận như vậy nên người xuất gia truyền-bá chánh-pháp cho mọi người thực hành. Con người thật hành chánh-pháp thì sẽ được đổi mới, con người đã đổi mới rồi thì luôn theo đó, gia-đình của con người, xã-hội của con người thấy đều an-lạc.

Nhưng đừng tưởng giản-dị rằng hoàng-pháp lợi sinh chỉ như một việc tuyên-truyền. Hoàng-pháp lợi sinh là cả một sự tự-giác, giác tha.

TỰ GIÁC GIÁC THA LÀ THỂ NÀO ?

Là giác ngộ lấy mình và giác ngộ cho người bằng chánh pháp. Có giác ngộ lấy mình mới giác ngộ cho người, và giác ngộ cho người là giác ngộ lấy mình. Tự giác giác tha như thế mới gọi là hoàng-pháp lợi sinh, và nhờ thế mới đi đến *Vô-thượng-giác*.

VÔ THƯỢNG GIÁC NGHĨA LÀ THỂ NÀO ?

Là trí-giác tuyệt đối. Trí-giác tuyệt-đối ấy giác ngộ các pháp mọi cách cùng tột, đúng đắn. Trí-giác ấy là trí-giác của các đức Phật-Đà. Được trí-giác ấy tức gọi là thành Phật.

Nói tóm, mục-dịch của sự xuất-gia là «*hoàng-pháp lợi sinh để thành Phật*». Đổi cách nói đi, mục-dịch ấy cũng gọi là «*tự giác giác tha để được Vô-thượng-giác*».

Mục đích ấy, người xuất gia không phải chỉ làm trong một đời mà đạt được. Đời đời kiếp kiếp, hồng-pháp lợi sinh, tự giác giác tha viên mãn mới có thể đạt được trí-giác vô thượng. Tuy vậy, đời đời kiếp kiếp đều lấy sự xuất-gia của đời này làm cơ-bản, làm nền móng. Nền móng không chắc thì cửa nhà trúc đồ, cũng y như thế, sự xuất-gia của ta bây giờ không chắc mục-dịch thì về sau, đời đời kiếp kiếp sẽ không thành tựu gì cả. Vì vậy, người xuất-gia phải nhận rõ và quyết chí theo đuổi mục-dịch vô-thượng của mình.

BỊ CHỦ:

CHÚNG-SINH: các loài sinh-vật. Trong các loài ấy, loài người là một.

THÀNH PHẬT: trở nên đấng giác-ngộ hoàn-toàn.

ĐỜI ĐỜI KIẾP KIẾP: sinh-mệnh của chúng ta tương-tục bất đoạn, liên kết giai-đoạn này đến giai-đoạn khác. Những giai-đoạn ấy gọi là đời hay gọi là kiếp. Đời đời kiếp kiếp nghĩa là nhiều đời nhiều kiếp.

VÔ THƯỢNG: nghĩa là tuyệt-đối, không chi bằng hay cao hơn nữa.

C. - TĂNG GIÀ.

Tăng-già là chữ phạn, gọi tắt là tăng. Trung-hoa dịch ý chữ ấy là chúng. Ý nghĩa là đoàn-thể. Vậy Tăng-già là đoàn thể của người xuất-gia. Đoàn-thể xuất-gia ấy gồm có 4 hạng:

- 1^o) Sa-di
- 2^o) Sa-di ni
- 3^o) Tỷ-kheo
- 4^o) Tỷ-kheo ni.

Sa di là những người xuất-gia thọ-trì mười giới sa di. Sa di ni là những người xuất-gia phụ-nữ mới thọ-trì mười giới sa di. Tỷ-kheo là những người xuất-gia đàn ông thọ-trì 250 giới tỷ-kheo. Tỷ-kheo ni là những người xuất-gia phụ-nữ thọ-trì 350 giới tỷ-kheo ni.

Bốn hạng này sự cư trú thì nam ở với nam, nữ ở với nữ. Về trụ trung, tuy có 4 hạng, nhưng đoàn-thể xuất-gia chủ-chốt là tỷ-kheo.

Tất cả bốn hạng trong đoàn-thể xuất-gia trên đây đều sống với nhau theo nguyên-tắc « lục hòa »:

1) *Thân-hòa*: thân thể cư-trú với nhau và sự cư-trú như nhau.

2) *Khẩu-hòa*: miệng tiếng không cãi vả nhau và công kích nhau.

3) *Ý-hòa*: tâm ý vui vẻ với nhau, kính mến lẫn nhau.

4) *Lợi hòa*: quyền lợi quân phần đồng đều với nhau.

5) *Giới hòa*: giới pháp đồng tuân giữ hành-trì như nhau.

6) *Kiến hòa*: ý kiến và hiểu biết đều thông đạt cho nhau.

Nói theo chữ Trung-hoa, thân hòa thì đồng trú, khẩu hòa thì vô tranh, ý hòa thì đồng duyệt, lợi hòa thì đồng quân, giới hòa thì đồng tu, và kiến hòa thì đồng giải.

Gọi là đoàn-thể tăng-già là phải y luật mà sống với nhau theo sáu thứ hòa đồng ấy. Và vì sống theo sáu thứ hòa đồng ấy nên đoàn thể tăng-già cũng gọi là hòa-hợp chúng: một đoàn thể mà trong đó cá-nhân hòa-hợp với nhau như nước với sữa, như ánh-sáng với không-gian.

BỊ CHỮ :

CHỮ PHAN: chữ Sanskrita, một thứ cò tự của Ấn-Độ. Kinh sách Phật-giáo nguyên bản phần nhiều chép bằng thứ chữ này.

DỊCH Ý: là dịch nghĩa, khác với dịch âm là dịch tiếng. Như chữ vô dịch là « vô » là dịch âm, dịch là « không » là dịch ý.

GIỚI: nghĩa là kỷ-luật. Kỷ-luật của người xuất-gia gọi là giới.

LUẬT: như chữ giới.

D. — ĐỊA VỊ TĂNG-GIÀ.

Chính đức Thế-Tôn gọi Tăng-già là trưởng tử của Như-Lai. Xem đó, biết địa vị của Tăng-già hệ trọng ngàn nào. Nay ta hãy xét địa vị của tăng-già qua hai mặt, một ở trong Phật-giáo, một đối với xã-hội:

a) **ĐỊA VỊ TĂNG-GIÀ TRONG PHẬT-GIÁO**. — Phật-giáo có hai tổ-chức: những người Phật-tử không thoát ly gia-đình, không thoát ly sinh-sản, mà thật hiện chủ-nghĩa Phật-hóa ngay trong gia-đình, trong sự sinh-hoạt,

những người Phật-tử này là tại gia; còn những vị thoát ly tất cả những gì riêng tư của mình, hiến mình trọn vẹn cho tất cả chúng sinh, những vị này là xuất-gia. Các vị xuất-gia là những người đại Phật tuyên dương Chánh-pháp, đại-biểu và chủ-trì Phật-giáo. Nói tóm, Tăng-già là giáo hội của Phật-giáo vậy. Cho nên trong Phật-giáo, địa vị Tăng-già là địa vị trưởng-tử.

b) ĐỊA-VỊ TĂNG-GIÀ TRONG XÃ-HỘI. — Xã-hội là xã-hội của loài người thì xã-hội ấy căn-bản là con người. Con người đã là căn-bản của xã-hội mình thì muốn cải tạo xã-hội ấy, căn-bản là phải cải tạo con người đã: con người có mới, xã-hội mới an-lạc. Mà con người muốn cải tạo đời mới lấy mình thì không thể không thật hành Phật-pháp, vì chỉ có Phật-pháp mới xác nhận địa-vị con người là địa-vị chủ nhân của xã-hội loài người và đủ phương-pháp cải tạo con người độc-ác, ngu muội, hèn nhát thành con người bi, trí, dũng. Phật pháp là phương-pháp làm cho con người xứng đáng danh-nghĩa con người. Như vậy Phật-pháp đối với con người quả là tuyệt đối phải có, in như con người tuyệt-đối phải có trong xã-hội loài người. Mà Phật-pháp ấy do ai truyền-bá, nếu không phải Tăng-già? Cho nên trong xã-hội loài người, địa-vị Tăng-già là địa-vị tuyệt-đối phải có, in như con người không thể thiếu mặt trong xã-hội loài người được. Trong xã-hội loài người, Tăng-già không những tuyệt-đối phải có, mà địa-vị Tăng-già còn phải là địa vị hướng-dẫn loài người. Tăng-già hoằng-pháp lợi sinh, tự giác giác tha, nên Tăng-già là những người hướng-dẫn mọi người và làm gương-mẫu cho mọi người trong các phương diện tâm đức, tiến-hóa (bi), trí-thức tiến-hóa (trí), và năng-lực tiến-hóa (dũng). Địa-vị Tăng-già trong xã-hội loài người thật là địa-vị chúng-trung-tôn.

Chỉ xét hai mặt như thế, Tăng-già cũng đã nhận thấy địa-vị hệ trọng của mình. Và do đó, nhiệm-vụ của Tăng-Già nặng nề vô kể.

BI-CHÚ :

THẾ-TÔN : đáng tôn cao nhất trong đời. Chỉ cho các đức Phật-Đà. Bởi Phật-Đà là vị phước-đức và trí-giác toàn vẹn nhất, nên tôn cao nhất trong thế-gian, và gọi là đức Thế-tôn.

TRƯỜNG-TỬ : con trường, con cả.

NHU-LAI : cũng là danh từ chỉ cho các đức Phật-Đà. Bởi các đức Phật-Đà nương như thật đạo (như) mà thành bậc chánh-biến-giác (lai), nên gọi là Như-Lai.

ĐẠI PHẬT TUYÊN DƯƠNG : thay thế Phật-Đà, truyền bá chánh-pháp.

BI : nghĩa đen là lòng thương. Nhưng cắt nghĩa rõ-ràng thì bi là tôn-trọng và bảo-vệ hạnh-phúc của mọi người.

TRÍ : nghĩa đen là hiểu biết. Nhưng cắt nghĩa rõ-ràng thì trí là nhận thức và hành-dộng đều sáng-suốt.

DỨNG : nghĩa đen là đứng cảm. Nhưng cắt nghĩa rõ-ràng thì đứng là kiên-quyết và quả cảm hành-dộng theo lẽ phải.

CHÚNG-TRUNG-TÔN : tôn cao nhất trong mọi người.

Đ. — NHIỆM VỤ TĂNG - GIÀ

Như trên đã nói, chúng ta thấy địa-vị Tăng-già là đại-diện Phật-Đà và hướng-dẫn xã-hội. Do địa-vị đó, Tăng-già thành một trong Tam-Bảo của Phật-tử quy-ngưỡng. Sự hộ-trọng của địa-vị Tăng-già là ở đó, Tăng-già không thể không nhận định kỹ-càng một lần nữa. Có nhận định rõ biết địa-vị của mình mới biết nhiệm vụ của mình.

Tam-Bảo là chỗ Phật-tử tin-ngưỡng, quy-y. Vậy Tam-Bảo là gì? Các đẳng giác-ngộ sự thật gọi là Phật-đà, sự thật của các pháp gọi là Đại-ma, những người thật hành sự thật ấy gọi là Tăng-già. Ấy đó, Tăng-già mà thành Tăng-Bảo là vì thật hành sự thật. Địa vị của Tăng-già là ở đó, mà tất cả nhiệm-vụ của Tăng-già cũng ở đó.

Nhiệm-vụ như thế thì thật là trọng đại, cao xa. Nay nếu thu gọn lại chút ít để dễ nhận định và dễ thật hành, thì nhiệm-vụ Tăng-già có hai :

1) TRÚ-TRÌ CHÁNH-PHÁP. — Trú-trì chánh-pháp nghĩa là duy trì, gìn giữ, bảo-vệ chánh-pháp. Vì trách-nhiệm này, Tăng-già xả-bỏ tất cả, kinh thường nguy-hiểm, kinh thường bịnh tật, kinh thường chết chóc, suốt đời chỉ biết có một việc « duy-trì chánh-pháp ». Trong việc « duy trì chánh-pháp » không những Tăng-già phải hoằng-pháp, phải hộ pháp, mà đặc-biệt là phải như pháp tu hành. Một trong việc như pháp tu hành mà Tăng-già không thể xao-lãng là giữ giới. Đức Phật đã nói : « Tịnh-giới còn thì chánh-pháp còn » xem đó biết Tăng-già giữ giới thì chánh-pháp tồn tại, mà Tăng-già phá giới thì chánh-pháp ần một vậy.

2) GIÁO-HÓA XÃ-HỘI. — Đối với chánh-pháp thì duy-trì, đối với chúng sinh thì giáo hóa, đó là nhiệm-vụ của Tăng-già. Tăng-già không bao giờ làm một việc, nói một lời, viết một câu, nghĩ một ý, mà không nhắm vào mục đích giáo hóa mọi người. Tăng-già giáo hóa không-phải chỉ bằng miệng mà còn bằng thân và bằng ý. Sau đây phần thứ ba sẽ nói rõ. Nhưng giáo hóa mọi người, Tăng-già phải nhận định rằng « cải-tạo nguyên nhân chứ không phải sửa đổi kết-quả » bởi vì kết-quả là một việc đã rồi, chứ muốn kết-quả ấy thế nào là phải cải tạo từ nguyên-nhân. Như vậy muốn xã-hội hết đau khổ được an-lạc, thì Tăng-già phải giáo-hóa mọi người cải-tạo hành-vi: bỏ ác làm thiện. Không cải-tạo hành-vi mà cách-mệnh xã-hội thì chỉ như muốn ăn một mùi-ngọt mà không trồng giống ngọt chỉ luyên nguyên-chất trái đắng: việc ấy đâu có thành được. Do lẽ đó, Tăng-già có nhiệm vụ giáo-hóa con người, không chú trọng kinh-lễ chính-trị trước, bỏ rơi con người lại sau. Đó là một điểm mà Tăng-già phải chú-ý. Và đây, còn một điểm nữa mà trong nhiệm-vụ giáo-hóa xã-hội, Tăng-già không thể không chú trọng. Tăng-già là người « trả mà không làm », nghĩa là trả các nợ cũ mà không gây nợ mới đối với xã-hội. Cho nên muốn giáo-hóa xã-hội, Tăng-già sống vừa sống thì thôi: ăn, mặc, ở, ba thứ

ấy thường dùng đầy đủ, chỉ chăm chăm một việc? giáo-hóa mọi người.

Trách-nhiệm của Tăng-già lớn lao đường ấy, nên Tăng-già phải có sự chánh giải và sự tu hành tương-đương đối với trách-nhiệm của mình.

BI CHÚ :

CHÁNH-PHÁP : chân-lý Phật dạy hợp với sự thật, phương pháp Phật dạy có thể diệt khổ, nên chân-lý và phương-pháp ấy gọi là chánh-pháp.

TAM-BẢO : ba ngôi quý báu. Ba ngôi ấy là Phật-dà, Đạt-ma và Tăng-già. Phật-dà giác ngộ được sự thật, Đạt-ma là sự thật chân thật? Tăng-già là người thật hành sự thật. Vì vậy nên Phật-dà, Đạt-ma và Tăng-già là ba ngôi báu.

QUY-Y : Phật-tử quay về nương dựa nơi Tam Bảo, gọi là quy-y. Quy-y nghĩa đen là quay đời mình về, nương-dựa sống theo.

CÁC PHÁP : cũng như chữ vũ-trụ hay vạn hữu. Phạm những gì có thể phát sinh một ý-niệm thì đều gọi là pháp. Cho nên có là pháp mà không cũng là pháp, rộng hơn danh từ vạn hữu là danh từ chỉ gọi những gì có mà thôi.

HOÀNG PHÁP : truyền-bá chánh-pháp.

HỘ PHÁP : bảo vệ chánh-pháp.

NHU PHÁP TU HÀNH : in như chánh pháp dạy mà thực hành.

TỊNH GIỚI : giới của người xuất-gia có thể diệt trừ ác-nghiệp, giải thoát khổ quả, nên gọi là tịnh giới.

PHÁ GIỚI : phạm những điều mà giới luật đã cấm, tức là không giữ giới. Phá giới cũng gọi là phạm giới.

ĂN MỘT : ăn khuất đi. Chánh-pháp là sự thật, là chân-lý, cho nên chánh-pháp không bao giờ tiêu-diệt được, nhưng nếu không truyền bá ra, không thật hành nổi, thì chánh-pháp đối với ta thành ăn một đi, cũng như ánh-sáng mặt trời tuy có mà không có mắt thì ta không thấy được.

ÁC, THIỆN : Một hành-vi, một lời nói, hay một ý-nghĩ mà tính-chất thì trái với lẽ phải, ảnh-hưởng thì hại mình hại người, còn kết-quả thì hiện tại tương lai đều đau khổ, như thế gọi là ác. Trái lại, một hành-vi, một lời nói, hay một ý nghĩ mà hợp lẽ phải, lợi mình người, và hiện tại vị-lai đều an-lạc, gọi là thiện.

CHÁNH GIẢI : hiểu biết đúng đắn.

TU HÀNH : thật hành đúng đắn.

(Hết phần nhận định)

KHÔNG

I.— KHÔNG LÀ MỘT YẾU NGHĨA.

Tục-ngữ thường nói cửa Thiền là cửa Không, câu ấy cũng đủ chứng tỏ Không là một nghĩa cốt yếu của Phật-pháp. Luận Trung-quán có câu: «Đĩ hữu không nghĩa cố, nhất thế pháp đắc thành», vì Không nên các pháp thành-tựu được; như thế thì không những thân tâm vũ-trụ có ra nhờ Không, mà do Không mới tu chứng được tri-giác vô-thượng, do Không mới giáo hóa được muôn loài chúng sinh. Long thọ Bồ-tát nói: Một mặt nghĩa sâu xa của Đại-thừa là không (luận Thập nhị Môn), Văn-thủ Bồ-tát cũng nói: Các vị Bồ-tát đủ hạnh Bồ-tát, thật hành nghĩa không của Đại-Thừa (kinh Pháp-hoa cuốn 4). Trong kinh Pháp-hoa, không lại là chỗ thân cận trong hạnh an-lạc đầu tiên của người thật hành Pháp-hoa.

Xem đó, nghĩa không người tu hành không thể không hiểu rõ.

II.— NHỮNG NGỘ NHẬN VỀ KHÔNG.

Nhưng không là nghĩa cốt yếu ngàn nào thì, vì là nghĩa cốt yếu, được truyền bá ra nhiều, nên nghĩa không càng bị hiểu lầm ngàn ấy.

Hiều như Kiều hiểu lầm câu sắc sắc không không (1), có đó rồi không đó, có cũng được mà không cũng phải, hiểu nghĩa không như Kiều ấy tuy tế lắm, nhưng có lẽ không hai bằng hiểu không là không, là mất. Chúng tôi thường thấy có những người tự mạng danh là học giả, có hiểu biết, mà trong sách vở của họ viết, nó lỗ-cáo sự cầu thủ, sự vô đoán và kiến-thức đáng ngờ của họ. Nội một nghĩa không mà ít ai không ngộ nhận là không có gì hết, và kết luận Phật-pháp bị quan, hư vô. Họ làm như người nghe nói đến đẹp thì nghĩ đến cái đẹp của đàn-bà, nghe nói sắc trắng thì nghĩ liền rằng trắng như voi! Chúng tôi lấy làm lạ, đã không hiểu thì họ viết làm gì, sao lại dám viết như thế?

Có người mới vào Phật-pháp mang theo một tâm ý thất-bại việc đời, có người phát chí tu hành với một ý niệm lập-dị, muốn mau chóng, vượt bậc, có những người như thế thích bám víu vào nghĩa không với sự ngộ nhận không nghĩa là không.

có gì đáng kể hết. Họ lạc vào hoài nghi chủ nghĩa, dựa vào không kiến ngoại đạo, họ ác thủ không (2) mà không ngờ vậy.

Vậy muốn sự tu hành khỏi làm lạc và có hiệu quả, cần phải hiểu nghĩa không cho đúng.

III.— KHÔNG LÀ GÌ ?

Trong tất cả kinh luận, khi định nghĩa chữ Không, hay khi chứng minh nghĩa không, thường có câu này: « phi tác cố không, bản tánh không cố », không phải làm cho tiêu mất đi mới không, mà chính bản tánh vốn không. Cái nghĩa như vậy tức là nghĩa « tánh tự nhiên, tánh tự như thế, tự không ».

Như vậy, không là vì không có tự tánh (thật thế) nên Không, chứ không phải vì phân tích mới Không, không phải Không là đoạn diệt.

IV.— LÀM SAO BIẾT CÁC PHÁP LÀ KHÔNG ?

Không, không phải phân-tích là không phải đem vạn-hữu phân tích ra, nghiền nát ra, mới thấy Không. Như vậy không không phải là đoạn diệt, nghĩa là không phải không hẳn, không, « phi tác cố không », mà không là vì « bản tánh không ».

Bản tánh Không là vốn không có tự tánh (thật thế). Nhưng làm thế nào biết không có tự tánh ?

Tất cả các pháp, bất cứ là pháp gì, đã gọi là một pháp, tất phải do những nhân duyên kết hợp mới hiện khởi. Những nhân duyên ấy có hai: về tính cách không gian thì một pháp hiện thành được là do những mối tương quan chung quanh hòa hợp, về tính cách thời gian thì một pháp tồn tại được là do những sự sinh diệt của chính pháp ấy liên tục. Như vậy các pháp gọi rằng pháp, gọi rằng có, chỉ là đánh dấu sự hòa hợp và sự liên tục. Nhưng, dù là hòa-hợp thì mặt ngang vô ngã: không có cá-thể trên không gian; dù là tương tục thì mặt dọc vô thường: không có cá thể trên thời gian; các pháp có, mà tức chẳng thực có, nên Không.

V.— VÌ KHÔNG NÊN CÁC PHÁP ĐỀU THÀNH.

Có tức chẳng thực có, nhưng chính vì chẳng thật có nên mới có, và có một cách vô cùng vô tận, nên Luận Trung-quán nói: Dĩ hữu Không nghĩa cố, nhất thể pháp đắc thành.

Phỗng như các pháp đơn độc và thường trú, không phải hòa-hợp và sinh diệt, nghĩa là phỗng các pháp có tự tánh, thì các pháp sẽ không thành, không thể có. Mầm mống có tiêu mới thành cây lúa, cây lúa có hấp thụ những điều kiện sinh sống chung quanh mới thành cây lúa. Giả như gỗ thật, chẳng ai cưa xẻ được đóng thành bàn, cái búa chắc, chẳng ai nung luyện, được thành cái kéo, cây dao. Vạn-hữu thành-tựu và thành-tựu một cách sai biệt, là vì Không.

Sự tu hành là vì biết không. Biết thân mạng không nên hy-sinh, biết tài-sản không nên xả-bỏ, biết chúng sinh không nên hóa-dộ được, biết phiền-nã Không nên tiêu diệt được, biết tri-giác không nên tu chửng được. Bồ tát vạn hạnh đều xây dựng trên không, đều do không mà vi-diệu.

VI.— CHO NÊN KHÔNG, KHÔNG PHẢI KHÔNG HẸN.

Vì các pháp đều do không mà thành-tựu, nên không không phải là không hẳn, không phải là đoạn diệt. Trong kinh Kim-Cang đức Phật có dạy: Tu-Bồ-Đề, ông nghĩ rằng người phát bồ-đề tâm nói các pháp đoạn diệt? Ông đừng nghĩ như vậy, vì sao? Vì người phát bồ-đề tâm với các pháp không nói là đoạn diệt.

Luận Thành-Duy-Thức nói: Vì vọng chấp ngã pháp của ngu phu đều không thật nên nói là không, không phải các pháp toàn không.

VII.— KHÔNG LÀ YẾU NGHĨA CỨU CẢNH.

Cái biết của con người dù biết đến đâu cũng chỉ là cái biết con người. Cái biết của muôn loài cũng vậy: dù biết gì cũng chỉ là cái ứng sở tri lượng, luận nghiệp phát hiện. Vậy nên cái đối tượng của sự biết ấy càng biết càng xa cách sự thật, càng biết càng chỉ ly sự thật. Sự thật tuyệt đối là đơn thuần. Cái biết của phân biệt chỉ biết danh tướng. Mà danh tướng là danh tướng. Dù được gọi là đặc thái của vạn hữu, danh tướng cũng vẫn danh tướng, mà sự thật thì không phải là danh tướng ấy: Sự thật ấy không thể gọi là gì, miễn cưỡng gọi là thái tướng; thật tướng phi danh tướng nên gọi là không -- Không hết vọng chấp ngã pháp danh tướng thì thật tướng đương xir tiện thị.

Xem đó mới biết không là yếu nghĩa cứu cảnh của các pháp. Nhưng yếu nghĩa ấy không phải là bản thể của bất khả tri luận. (3) bởi vì thật tướng vốn thật, hiện tiền toàn vọng lực chân, chỉ hết mê là ngộ được.

VIII. — CÁCH QUÁN KHÔNG (HOẶC HIỆU DỤNG CỦA NGHĨA KHÔNG).

Nhưng làm cách nào để diệt trừ vọng chấp danh tướng? Hỏi như thế cũng như hỏi cái hiệu dụng của nghĩa không đối với sự tu tập diệt vọng chướng chân như thế nào? kinh luận có dạy: nếu thông đạt nghĩa Không thì biết hai điều này:

a) Duyên sinh vô tánh: biết các pháp hiện do các mối tương quan phát sinh ra đó, nhưng như thế tức là không có cả-thể chân thật.

b) Vô tánh duyên sinh: biết các pháp không có cả thể chân thật nhưng chính vì vậy mà tùy các mối tương quan kết hợp, phát sinh muôn hình vạn trạng.

Biết duyên sinh nhưng vô tánh nên có thể tiêu diệt tất cả những ô nhiễm là phiền não chướng và sở tri chướng, biết vô tánh mà duyên sinh nên hiện khởi tất cả diệu dụng chướng đại giải thoát, đại giác ngộ.

Đại giải thoát thì giải thoát tất cả vọng chấp, đại giác ngộ giác ngộ thật tướng. Đó là đại dụng của nghĩa Không.

Tóm tắt, biết không như vậy mới thật là chân không, chân không mà có, cái Có ấy mới thật diệu hữu.

(1) SẮC SẮC KHÔNG KHÔNG : câu tục ngữ vô ý thức do biến trá câu « sắc tức là không, không tức là sắc » trong kinh Bát nhã mà ra. Câu kinh Bát nhã kia giải thích đúng đắn là thế này : sắc uẩn không thật, không thật mới thành sắc uẩn. Sắc uẩn như vậy thì 4 uẩn khác và 12 xứ, 18 giới cũng đều như vậy. Tóm tắt mà nói, theo nghĩa KHÔNG của kinh Bát nhã như trong bài này đã cắt nghĩa thì « không = các pháp, các pháp = không ».

(2) ÁC THỦ KHÔNG : hiểu nghĩa không một cách sai lầm, tai hại.

(3) BẤT KHẢ TRI LUẬN : cho rằng bản thể tuyệt đối không thể giác ngộ, thể nghiệm.

NHỮNG MẪU CHUYỆN ĐẠO

(phỏng dịch kinh PHÁP CÚ THÍ DỤ)

I. — VÔ THUỜNG •

(Đề thừc linh kẻ mê mờ, cho họ giác-ngộ thân mạng khó giữ, duy Đạo là chân thật)

Ngày xưa, khi Đế-thích thấy ánh sáng nơi thân thể bắt đầu tối tăm, thấy hoa trên đầu bắt đầu héo tàn, thấy tự nhiên không muốn ngồi chỗ của mình nữa, thấy dưới nách toát mồ hôi hôi thối, thấy da có thể bị bụi bám vào, thấy năm điều ấy rồi, Đế-thích biết mình phước báo đã hết, sự sống sẽ chết, và sắp đầu thai trong bụng con lừa của một người thợ gốm. Biết vậy nên Đế-thích rất lo sợ, nghĩ rằng :

— Trong mọi người, người có thể cứu khổ cho mọi người, chỉ có Đức Phật.

Nhận chân như thế nên Đế-thích liền chạy đến núi Linh Sơn, phủ phục sát đất trước mặt Đức Phật, chí tâm ba phen tự quy y Phật-đà, quy y Đạt-ma, và quy y Tăng-già.

Ngay trong khi Đế-thích đang phủ phục quy y thì sự sống hết, đầu thai vào bụng con lừa của người thợ gốm. Con lừa tung giầy, chạy vào chỗ làm đồ gốm, đập bẻ tất cả. Người chủ tức giận, chận đánh, cái thai liền trụy. Thế là Đế-thích lại sống với thân cù, năm thứ trên kia cũng trở về với thân ấy. Việc xảy ra chỉ trong một thời gian rất ngắn, nên khi Đế-thích đứng dậy, Phật-đà tán thán :

— Quý thay, Đế-thích! Ngay trong khi sắp chết mà người biết quy y Tam-bảo, nên quả báo liền diệt, không phải chịu khổ nữa.

Nhân đó, Đức Thế-Tôn liền nói bài tụng sau đây :

Tất cả đồ gốm của người thợ làm ra, thù nào cũng sẽ bẻ; cũng tương tự như thế, sự sống của bất cứ người nào, cuối cùng cũng phải kết liễu.

Sở hành vô thường,

Là pháp sinh diệt :

Sinh diệt diệt hết,

Tịch diệt an lạc.

Nghe xong bài tụng ấy, Đế-thích liền giác ngộ lý vô-thường : biết sự chuyển biến của tội phước, biết nguồn gốc của sinh tử, biết

đường đi của Niết bàn. Ông hoan hỷ thọ trì nên được quả Dự-Lưu, dự vào dòng Giác-Ngộ.

Hoàng thái hậu vua Ba-tư mất, vua cùng quần thần an táng y như tục lệ cổ truyền của An-độ, rồi mang cả áo vải sô gai, đi chân đến đánh lễ Phật-đà. Đức Phật bảo ngài, hỏi :

— Nhân giả sao mặc tang phục vậy ?

— Kính bạch Đức Thế Tôn ! Mẹ con năm nay 90 tuổi, bệnh nặng mới mất, con chôn cất xong, lòng buồn quá, nên đến đây để chiêm ngưỡng Đức Thế Tôn.

— Nhân giả ! Điều lo sợ nhất cho loài người từ xưa đến nay, là sống thì già héo, bệnh thì ốm nhàn, chết thì ly biệt. Bốn thứ ấy đến không bao giờ hẹn với người. Vạn hữu vô thường, khó giữ cho lâu. Sự sống của người qua như ngày nay đi qua, chạy mau như dòng nước sông cả chảy xiết cả ngày lẫn đêm.

Đức Phật nói xong, kết thúc bằng bài tụng sau đây :

*Như dòng nước mạnh, chảy xiết không bao giờ trở lại;
cũng y như thế, dòng sinh mệnh của loài người chuyển biến
không ngừng, không bao giờ quay trở lại.*

Nói xong bài tụng ấy, Đức Phật lại tiếp :

— Nhân giả ! Đời ai cũng già cũng bệnh, không ai trường tồn; ai cũng chết chóc, không ai thoát được. Trời chúa thánh thần cũng sẽ phải diệt. Vậy bị cảm một cách vô nghĩa trước cái chết thì chỉ hao tổn thân xác. Là Phật-tử hiểu thảo, nhân giả phải hành động những hành động hợp lý để ảnh hưởng đến người chết, như vậy mới phải lễ.

Nghe lời Phật dạy như thế, Vua Ba tư cùng mọi người đều hoan hỷ, bắt đầu thấy được dấu vết của Đạo.

Một hôm Phật đã cùng đệ tử vào thuyết pháp trong thành La-duyệt-kỳ, lúc ra thành gặp một người lừa một bầy bò ăn no, nháy vọt, và hú nhau. Thấy vậy, đức Thế Tôn bèn nói mấy bài tụng sau đây :

*Người đi chăn đờ roi chân lừa bầy bò, cũng giống như
thế, già chết chăn nuôi và lừa kéo sinh mệnh đi.*

*Hàng trăm hàng nghìn chữ không phải một người, chứa
cất tài sản, cho lắm, cũng nuôi thân thể cho nhiều, nhưng
không ai không điều tàn, chết chóc.*

Sống nghĩa là ngày đêm sinh mệnh bị công kích, bị tước dần, cho nên sự sống tiêu hao in như bờ đất bị nước xói lở.

Về tình xá, tôn giả A-nan liền bạch hỏi:

— Vừa rồi, trên đường về Đức Thế-Tôn có nói ba bài tụng, con không hiểu hết ý nghĩa, xin Đức Thế-Tôn từ bi giảng rõ cho chúng con.

— A-nan! Trên đường về vừa rồi, ông có thấy người lừa bầy bò không?

— Bạch, có.

— Người ấy là người thợ thịt. Bò của người ấy có cả nghìn con, ngày ngày lừa ra khỏi thành, tìm chỗ đồng tốt cỏ xanh cho ăn rồi lừa con nào to và béo thì giết làm thịt. Giết hơn một nửa rồi mà bầy bò ấy không con nào biết số phận của mình cả. Chúng vẫn thân nhiên, vui vẻ, húc nhau, nhảy vọt, kêu rống. Tôi cảm thương chúng nên nói mấy bài tụng vừa rồi.

Nhưng mà, A-nan này! Có phải riêng chỉ người chăn bò và bầy bò mới như thế đâu, nhân loại cũng nhiều người vui mình trong hoàn cảnh tương tự như thế. Họ chấp trước bản ngã, không biết bản ngã chỉ là sự chuyển biến liên tiếp, nên họ tham lam dục lạc, cung nuôi thân thể, rồi sướng lòng khoái chí, họ sát hại lẫn nhau. Họ húc chết sự sống của nhau mà không ai biết húc nhau với cái chết. Trong khi đó, bên cạnh sự sống, vô thường chết chóc lạnh lẽu xấp tới, vậy mà họ vẫn mang nhiên, không hay không biết, thế có khác gì bầy bò kia.

Phật dạy như thế, trong số được nghe, có những người xưa nay cung dưỡng thân thể, bây giờ liền tự tỉnh ngộ, tự cố gắng khuyến khích mình, nên không bao lâu được quả La-hán, không còn sinh tử nữa.

*
*
*

Phật đà đang thuyết pháp ở tinh xá Kỳ-cô, thuộc nước Xá-vệ. Bây giờ một người phạn chí có người con gái 18 tuổi, nhan sắc rất đẹp, người ấy cực kỳ thương mến. Nhưng người con gái bỗng chết một cách đột ngột, sau một cơn bệnh bất ngờ và nặng nề.

Trong khi đó, lúa và cây trên ruộng đất lại bị lửa đồng cháy hết. Tai nạn và rui ro dồn dập như vậy nên người phạn chí hết sức lo buồn, loạn lên như điên, không ai khuyên giải được. Trong khi đang rối loạn lo buồn như thế, bỗng người ấy nhớ lời đồn của mọi người, rằng Phật-đà là đức Thầy-Cao-Cả, là đức Cha-Từ-Bi, giáo lý của ngài dạy có thể giải sạch đau khổ cho lòng người. Nhớ vậy nên người ấy tức khắc tìm đến tinh xá Kỳ-cô, đánh lễ Phật-đà rồi bạch rằng:

— Bạch Đức Thế Tôn! Con có một đứa con gái, chính nó an ủi con những lúc buồn khổ nhất. Nay nó bị bệnh nặng và bất ngờ, chết đột ngột quá, lòng con thương xót không thể nào quên được. Cúi xin Thế-tôn thương con, giải trừ sự buồn khổ cho con.

Phạn âm như tiếng hải triều, Đức Thế Tôn dạy :

— Phạn chí ! Sống phải chết, giàu phải nghèo, hợp phải ly, mạnh phải yếu, người đi ngược sự thật làm gì mà buồn khổ ?

Đức Thế Tôn lại kết thúc bằng bài tụng sau đây:

Thường còn là phải tiêu diệt, cao xa là phải sa rớt, có hội hợp tất có biệt ly, có sinh sống tất có chết chóc.

Nghe chân lý ấy, phạn chí liền tâm thông, ý giải, nguyện xuất gia theo Phật, rồi tự tư duy lại đạo lý «vô thường» nên không bao lâu, ông được quả La-hán.

Phật ở núi Linh sơn, thuật thành La duyệt kỳ. Bấy giờ thành ấy có một kỹ nữ tên là Liên-hoa, cực kỳ đẹp đẽ, con vua con quan tranh nhau chiều chuộng nàng. Nàng Liên hoa bỗng một hôm thiện căn tự phát sanh, muốn bỏ tất cả, xuất gia học Đạo. muốn vậy nên nàng tìm vào núi Linh sơn để yết kiến Đức Thế Tôn. Trên đường đi trong núi, nàng lội qua một dòng suối trong. Trong khi cúi xuống định vơi nước uống và rửa, nàng thấy bóng mình sắc mặt hồng hào, làn tóc bóng đẹp, tâm ý bèn hỏi:

— Hình thể ta thế này sao ta hủy bỏ xuất gia? ta phải quay lại, tranh thủ thời gian, khoái lạc tình dục mới được....

Bấy giờ Đức Thế Tôn biết nàng Liên-hoa có thể giác ngộ được, nên bằng một thân hình đàn bà đẹp xấp ngàn vạn lần, ngài đi tới trước mặt nàng. Nàng Liên hoa thấy người đàn bà đẹp ấy lòng rất ưa thích, hỏi:

— Chị ở đâu đến đây? Chồng con cha mẹ đâu cả? Sao lại đi có một mình không ai theo hầu?

— Tôi từ trong thành đến đây. Tuy chưa biết nhau nhưng chúng ta đã mến nhau. Qua mô đá kia, chị em ta ngồi nói chuyện.

Thế là họ dắt nhau lội qua dòng suối. Và trên mô đá to lớn, trong câu chuyện lòng đều mà ấm, người đàn bà đẹp dần dần ngã trên về Liên hoa... Nhưng sao nàng lại lạnh chân lạnh tay...? sao lại hết thờ, tái nhợt đi thế này...? sao lại tay chân duỗi thẳng, mồm miệng há hốc ra thế...? Ừa, con người đẹp đầu mắt...? Liên hoa kinh sợ, bàng hoàng, suy nghĩ... Thân người như thế thì thân ta thế nào...? Nàng đau xót nhìn bạn rồi nhìn mình... Thân ta rồi sẽ thế nào nếu ta không sớm đem sắc đẹp đổi lấy một cái gì vĩnh viễn...?

Thế là một niềm tinh tiến học Đạo lại đến mãnh liệt với nàng. Nàng tìm cách chôn cất bạn xong, đi lẹ tới chỗ Phật đà. Trước hình dung tỏa sáng của đức Thế-Tôn, nàng thồn thừ kể lại những việc vừa xảy ra và trình bày nguyện vọng của mình. Nghe xong, Đức Phật bảo :

— Trẻ sẽ về với già, mạnh sẽ về với chết, sum hợp sẽ biệt ly, giàu có sẽ tan rã, đó là bốn điều mà loài người không đem sức mạnh gì bảo vệ nổi.

Đức Phật nói mấy bài tụng sau đây :

Sắc đẹp sẽ ulla tàn vì già yếu, sức mạnh sẽ phá sản vì tật bệnh, và tất cả sẽ tan rã vì chết chóc : Sự sống sẽ kết liễu một cách không thể tránh được bởi những sự trạng quyết định ấy.

Thân này có dùng được gì, khi chính nó là chỗ như bần và hôi thối nhất, chính nó khổn đốn vì bệnh tật, già yếu và chết chóc... ?

Vậy mà loài người vẫn say mê theo dục lạc, tăng thêm điều ác, không thấy cũng không nghe sự chuyển biến cùng sự vô thường rầm rộ tiến tới ép bức sự sống.

Không nhờ cha mẹ được, không nhờ vợ con được : chết đến thì không bà con gì có thể cậy nhờ được cả.

Nàng Liên-hoa nghe xong, giác ngộ thân này như huyền hóa, sự sống chẳng dừng lại được phút nào trước sức chi phối của luật vô thường, nên giá trị nhất chỉ có đạo đức, vĩnh-viễn nhất chỉ có Niết-bàn. Nàng liền tự nguyện xuất gia làm Tỷ-kheo-ni. Và nhờ tư duy, chánh quán, cùng hành động theo chánh pháp mình đã giác ngộ, nên chẳng tốn nhiều thì giờ, nàng cũng được quả La-hán.

Phật đà đang ở thuyết pháp tại Trúc-viên, thành Vương-Xá. Bảy giờ có bốn anh em ngoại đạo nọ được thần thông cả. Họ tự biết họ sẽ chết sau bảy ngày nữa, nên bàn với nhau :

— Năng lực thần thông đảo lộn được vũ trụ, há lại đâu hàng cái chết ? Nên tôi, người anh cả nói, tôi sẽ vào trong bể cả, không nổi lên mặt nước cũng không xuống tận đáy bể, như thế qui vô thường giết người kia làm sao tìm được ?

— Còn tôi, người em thứ hai tiếp, tôi sẽ vào núi lớn làm nút ra, tôi chui vào rồi hợp lại không vết tích, như thế qui vô thường giết người kia biết thế nào được ?

— Tôi, người thứ ba nói, tôi sẽ tàng hình vào giữa hư không, qui vô thường giết người tìm sao ra ?

— Riêng tôi, người em thứ tư nói, tôi sẽ lẩn vào chợ lớn và đông, qui vô thường tùm được người nào đó là thôi, tìm tôi làm gì, và tìm thế nào được ?

Kế hoạch định rồi, 4 anh em vào từ vua Vương-xá, nói rõ ý mình, và khuyên vua :

— Xin Quốc vương cố gắng tinh tiến đức lành, chúng tôi sẽ về thăm rày mai.

Thế là họ đi làm theo kế hoạch đã định, trong khi đó vua Vương-xá ở nhà chờ. Nhưng sau bảy ngày, viên thị-giám báo tin

— Một đạo sĩ đã chết ở trong chợ !

Ba người kia cũng bật tâm biệt dạng luôn, Vua Vương-xá bấy giờ mới tỉnh ngộ:

— Thần thông ngoại đạo không thắng được chết chóc vô thường. Một người đã chết thì ba người kia cũng như vậy, tránh thế nào khỏi ?

Nghĩ thế, vua bèn tìm đến yết kiến Phật đà và bạch hỏi:

— Vừa rồi có bốn anh em ngoại đạo được thần thông, biết trước mình sẽ chết sau bảy ngày nên họ tìm cách trốn tránh. Bạch Thế Tôn ! Không biết bây giờ họ có thoát được không ?

— Nhân giả ! Ai mà thoát ly được bốn điều này: một, sinh mệnh đã bước đến giai đoạn trung-hữu thì thế nào cũng thọ sinh; hai, đã sinh ra thì thế nào cũng không khỏi già yếu; ba, đã già yếu thì không cách gì tránh khỏi bệnh tật; bốn, đã bệnh tật thì quyết định sẽ đi tới chết chóc.

Bấy giờ Đức Thế-Tôn lại nói tiếp mấy bài tụng sau đây:

Không phải tàng hình vào, hư không, không phải trốn vào lưng chừng bề cả, không phải nấp vào giữa núi lớn, không phải lẩn vào trong chợ đông: không một phương chỗ nào trốn thoát khỏi chết.

Nghiệp do ta gây ra. Ta đã gây ra ta phải chịu lấy. Loài người vì vậy mà rối loạn, và phải lo lắng trước chết chóc.

Nếu giác ngộ như thế, và có thể tự diệt tận hành nghiệp, thì sẽ thấy sinh tử cùng tận. Cho nên các vị xuất gia chiến đấu với ma quân phiền não, từ sanh tử được giải thoát vô thượng.

Vua thành Vương-xá nghe xong, hoan hỷ và tán thán:

— Đúng thay, thật như lời Phật đà dạy ! Trong bốn người, một đã chết thì ba người kia làm sao thoát khỏi.

Vua cùng với những người được nghe hết lòng thực hành theo lời Phật dạy.

ĐẠO PHẬT

Nguyên văn của A. DAVID NEEL.

LỜI NÓI ĐẦU

Các học thuật Đông-phương có phải là vấn-đề thời đại không? Trong khi biết bao vấn-đề cần phải được chú-ý đặc biệt và giải quyết cấp tốc hơn, chúng ta trở về với dĩ-vãng để nghiên-cứu các học-thuyết của các đấng thánh-nhân xưa, thái-độ ấy có hợp lý chăng? Nếu lên các câu hỏi ấy, có lẽ sẽ hoài nghi vì họ nghĩ rằng xiển dương học thuật của các triết-nhân Ấn-độ hay Trung-hoa xưa là làm phí mất thì-giờ quý-báu hay ít nữa cũng là làm một việc của kẻ rời-rời tìm thú liêu-khiến, ngoài ra không có một sự lợi ích thiết-thực. Fôl quan-mềm vấn-đề một cách khác hẳn.

Khi mà một hội buôn quả lỗ-lỗ, sắp sửa bị sụp đổ, lẽ thường là phải tính số các tài-nguyên của hãng, để hoạch định phương sách cứu-vãn. Một phương-pháp tương-dương có nên đem ra áp-dụng trên một địa-hạt khác để thu hoạch những kết-quả có lợi? Hiện tình thế-giới phải chăng đòi hỏi phải tính lại vốn liếng tư-tưởng mà chủ nhân ông là nhân-loại?

Mỗi triết-học, mỗi tôn-giáo đã được thẩm-nhuần trong đời sống thực-lẽ của nhân-loại, tự nó mỗi mỗi là một kinh-nghiệm mà chúng ta có thể áp-dụng cho ta hoặc để tránh những lỗi lầm và kết-quả tai hại mà tiền-nhân đã vấp phải, hoặc để rút lấy những bài học mà họ đã thấu triệt được hoặc bỏ sót.

Vấn-đề không phải là cầu xin một cương lĩnh nhất-định nơi các ngài xưa sống cách chúng ta hằng mấy thế-kỷ trong những hoàn cảnh hoàn-toàn khác hoàn cảnh của chúng ta ngày nay. Tìm cách bắt chước họ một cách vô-ý-thức chỉ đưa chúng ta đến chỗ buồn cười là cấu-tạo nên những hình vẽ phồng-dại quái-dị.

Cái có thể hữu-ích cho ta hơn trải lại chính là phải nhắc lại cho mọi người nhớ những giáo-lý căn-bản, những giới-luật sửa mình mà các thánh-triết ấy đã dạy. Sự sai khác giữa quan-niệm thông-thường của chúng ta ngày nay và quan-niệm của các triết-nhân sống trong những thời-đại khác, quốc-độ khác, sẽ giúp được chúng ta suy xét tinh-tường hơn những gì tốt thì giữ

lại và làm nặng thêm mờ hành-trang tư-tưởng của chúng ta đã có, và loại bỏ những gì xét ra đáng loại bỏ. Tôi quan-niệm công việc ấy chính tư nó đã là một cứu cánh quý-hóa rồi. Và cho dầu một sự khảo cứu như thế với mục đích đại chúng hóa không cho phép chúng ta đi sâu hơn, sự lợi-ích cũng đã nhiều lắm rồi.

Sách này là kết quả của một cuộc hợp tác lâu dài tiếp nối trong nhiều năm. Quý hóa cho tôi nhất là sự giúp đỡ của Ngài Lama Yongden; nhờ Ngài mà tôi mượn được tài liệu về đạo Phật Tây tạng cũng là lực khảo thêm trong các chùa ở Tây tạng.

Trần thuật về giáo lý và phương pháp tu hành trình bày trong cuốn sách nhỏ này cố nhiên là chưa phải giúp được bạn đọc hiểu biết toàn bộ giáo lý nhà Phật. Giáo điển không lồ của Phật giáo, ngoài một số kinh điển nguyên thủy đã nhiều què rồi, lại gồm có hàng nghìn luận-án về triết lý của nhiều tác giả Trung hoa, Tây tạng, Nhật bản không có tên trong từ điển điển, không thể nhất lần tóm tắt trong một quyển sách 300 trang giấy được. Chúng tôi chỉ nhằm mục đích là giúp bạn đọc hiểu yếu lý căn bản nội nhất trong học thuyết nhà Phật cùng những phương pháp tu học. Một khi đã hiểu những yếu lý được rồi, nếu đọc giả muốn, có thể tự mình nghiên cứu một cách có lợi ích nhiều tác phẩm khác chuyên môn hơn mà các nhà thông thái Đông phương đã nghiên ngầm suy cứu và phân tách các học phái sai khác trong đạo Phật hoặc những giai đoạn phát triển triết lý Phật giáo.

CHƯƠNG I

LỊCH SỬ ĐỨC PHẬT

Mọi tác-phẩm khảo-cứu một học-thuyết triết-ly hay một tôn-giáo nào thường thường bắt đầu nghiên-cứu lịch-sử của nhà sáng lập. Phần nhiều tiêu-sử các đảng ấy nếu không hoàn toàn thì cũng chiếm ba phần tư vết-tích hoang-đường. Nguyên-nhân chính là do lòng «tôn sùng» của hạng đệ-tử kém hèn muốn gán cho các đảng mình tôn-sùng nhiều hành-vi lạ-lùng để tăng giá-trị các đảng ấy trong quần-chúng. Vì thế, sau khi một vị sáng lập chết rồi thì thường biến thành một hình ảnh thần-thoại.

Lịch-sử đức Thích-ca cũng không tránh khỏi dấu vết đó. Nhiều nhà khảo-cổ đã chứng-minh được rạch ròi tính-cách lịch-sử của Phật-tử; nhưng gác ngoài các mẩu chuyện hoang-đường, những sự kiện

lịch-sử đời ngài mà họ đã tìm ra tóm tắt cũng chưa được mấy. Đại-khai mới biết ngài tên là Tất-Đạt-Đa Cù-Đàm, mẹ ngài tên là Ma-da, phụ-thân là Tịnh-Phạn, một quốc-vương trị-vị một tiểu-quốc dưới chân núi Hy-mã-lạp-son, ngày nay thuộc trong lãnh-thổ nước Nê-pan. Một diềm quan-trọng chưa được khảo-cứu tường-tận: Vua Tịnh-phạn thuộc dòng-dõi a-ri-en hay thuộc giống da vàng, hoặc lai của hai giống trên đúc lại. Dân bản-xứ nước Nê-pan ngày nay, người « Niu-oa » là giống da vàng, song không thể vin vào có đó để có thể quyết đoán rằng những người đã sống cách đây 25 thế-kỷ trên đất ấy là tiên-nhân của họ được. Thái-tử Tất-Đạt-Đa đáng lý nối ngôi phụ-vương lại xuất-gia tu-hành cầu thành xa-ni-a-zin (xuất-gia). Ở nước Ấn-độ ngày-xưa, những lối phát-tâm như thế nhiều lắm; ngày nay, nó cũng vẫn không phải là hiếm.

Trong từ-ngữ Âu-tây, khó mà tìm được một chữ dịch đúng nghĩa chữ (xa-ni-a-zin). Nó hình-dung một cái mà trong tư-tưởng giới Âu-Tây không có và hình như đó là độc-quyền riêng của Ấn-độ. Xa-ni-a-zin nghĩa là từ bỏ, vứt bỏ. Nó không có nghĩa như chữ thầy tu trong đạo Thiên-chúa. Xa-ni-a-zin là một vị đạo-sĩ độc-lập đã vứt bỏ ba cõi: cõi người chúng ta, cõi tổ-tiên (giải nghĩa ra là từ bỏ danh-vọng truyền lại trong hậu-thế) và cõi trời (khoái-lạc thiên-đường).

Sự vứt bỏ của người xuất-gia Xa-ni-a-zin khác hẳn với sự từ khước của vị thầy tu Thiên-chúa-giáo. Thầy tu Thiên-chúa-giáo dứt bỏ những gì mà tự họ cũng cho là hạnh-phúc ở cõi đời này để về sau được hưởng mọi lạc-thứ ở cõi trời, hoặc là lạc-thứ của kẻ thần-bí nóng lòng được đồng-thể-hóa với Chúa và tin-tưởng đạt được nhờ sự từ bỏ ấy. Nó có tính cách của một sự hy sinh, khác hẳn với lối dứt bỏ của kẻ khoác áo xa-ni-a-zin. Người xuất-gia dứt bỏ vì nhận thấy viễn ly và lòng dầy ghê tởm đối với những gì mà người đời cho là hạnh-phúc khoái lạc. Theo danh từ mà một vị xuất-gia dùng trong khi đàm-thoại với tôi, đạo sĩ vứt bỏ « các cái ấy » một cách sung-sướng, thứ sung-sướng in đúc như nôi khoái cảm nhẹ nhàng khi được lật vạt manh áo đỡ khỏi mình. Xuất-gia không phải là một phương tiện dùng để đạt một mục-dịch. Xuất-gia tự nó đã là một mục-dịch, một cứu cánh giải thoát rồi. Thêm nữa, kẻ xuất-gia đã thoát ra ngoài vòng cương tỏa của luật-pháp xã-hội và tôn-giáo. Giải-thoát khỏi mọi trăn phục, người xuất-gia dẫn bước trên một con đường mà chỉ tự mình biết lấy và chỉ chịu trách-nhiệm với mình. Đúng nghĩa hơn hết, kẻ xuất-gia là người hoàn toàn giải thoát.

Hạng người xuất-gia có ở Ấn-Độ từ thời đại cổ-sơ. Trong kinh Vệ da có chép «hạng đạo sĩ mình choàng áo vàng dơ dáy chân bước theo chiều gió và luyện được quyền năng của các đấng thần-minh». Chắc

chân, họ là tiền nhân tinh thần của các vị xuất-gia xa-ni-a-zin, không một gì trói buộc, túi rỗng, lòng không, chân lang thang theo chiều của sở thích khoáng đạt. Họ tự do như gió thổi chỗ trống. Ngày nay ở Ấn-độ hiện cũng còn hàng triệu người như thế, trong đó có một số rất thân bí hoặc triết nhân đáng tôn kính, còn phần đông xam xắp và bị đời.

Trong thời đại Đức Thích Ca, các vị đạo sĩ ấy lấy tên là xờ-ra-đa-na, thường tu riêng một chỗ, có người có thọ pháp với một vị đạo sĩ khác, có kẻ không thọ pháp với ai, thí-dụ như trường hợp Thái-tử Tất-đạt-đa. Họ có thể là môn đồ của vị nọ hay vị kia và sống xung-quanh thầy nhưng họ không thuộc một môn phái nào có tổ chức hẳn hoi. Trong hàng đạo sĩ buổi bảy giờ tuyệt không có một giây liên lạc của một tín ngưỡng chung. Trái hẳn lại, họ là tín đồ của nhiều học thuyết khác nhau và mọi người đều được tự do thay đổi ý kiến. Có hạng chủ trương và truyền-bá thuyết hoài nghi hoàn-toàn. Theo ý chúng tôi, Ấn-độ là xứ có nhiều nhân vật mà học thuật tu-tướng trái ngược một cách sâu xa, kể thì thần bí duy vật và kể lại là đạo sĩ vô thần. Trạng thái ấy ngày nay vẫn còn. Môn phái tu-hành được tổ chức đầu tiên: đoàn-thể Tăng-già là do môn-đệ của đức Thích-ca. Mãi sáu thế kỷ sau, nhà danh triết xảo diệu của Bà-la-môn, Xán-ca-ra-sa-rí-a, một dịch thù hăng máu của Phật-giáo, bắt chước theo tổ chức Tăng chúng của đạo Phật, lập ra mười phái xuất gia sống một đời sống tập-thể. Về sau dần, họ chiếm độc quyền danh hiệu xuất gia, để lại cho đời phương thiếu tổ-chức danh hiệu xa-đu. Mấy giòng dẫn giải trên đây không có mục-dịch nào khác là để độc giả có một ý niệm về lối tu hành mà Thái tử Cù-Đàm noi theo trước khi thành đạo và ngẫm nghiệm kluyinh hướng mà Thái tử có, khi học thuyết của Ngài đang trong thời kỳ thai nghén.

Truyền thuyết và kinh sách xưa kể lại rằng Thái tử Tất-đạt-Đa tuy đã có vợ và một con, vẫn từ bỏ gia-đình và trở thành một đạo sĩ giải thoát, rằng :

«Đạo-sĩ Cù-Đàm trong thời tráng niên, cạo bỏ râu tóc, khoác chiếc áo màu vàng, lìa khỏi nhà để sống một đời sống cao cả».

«Sống kềm hãm giữa bốn bức tường nhà là một sự ràng buộc, quá chật hẹp. Muốn tự do phải lìa gia-đình. Nghĩ như vậy rồi Thái tử quyết chí xuất-gia».

Sự thành đạo mà Ngài hằng ao ước, rồi sau cũng đạt được, song không phải nhờ các triết-gia mà Ngài đã từng theo học, chẳng phải nhờ lối tu hành khổ hạnh rất thịnh-hành ở Ấn-độ, mà chính Ngài đã cực-nhọc theo đuổi rất lâu. Nó chỉ đến với Ngài sau khi tự Ngài suy-gẫm tham thiền một mình dưới một gốc cây.

Tiếp đó, Ngài bắt đầu truyền-bá đạo mình trong năm mươi năm. Sự thành công của Ngài thật là vĩ đại. Ngài thu hút về theo mình hầu hết môn-đồ trong hạng thượng-lưu, trí thức của xã-hội Ấn-độ. Đến tám mươi một tuổi, trong lúc sức khỏe mất hẳn thăng bằng, mà can-đảm thay, không chịu dừng bước dè điều dưỡng, vì cần phải đến kịp giảng Đạo ở một thành phố gần đó. Biết sức không chịu nổi, Ngài từ giả môn-đệ và thị tịch ngay trên đường đi hóa-độ.

Theo kinh điển tiếng Ba-ly nói về phút lâm chung này, Ngài đã có dừng chân lại một lần đầu, nằm nghỉ một lát, xong cố-gắng đi lại. Nhưng Ngài đã kiệt-sức. Ngài truyền tôn-giả A-nan lấy áo choàng ngoài của Ngài trải dưới chân bốn cây trầm hương cách chỗ Ngài nghỉ không xa. Ngài nói :

« Này A-nan, xếp áo tôi ta lại và đặt dưới mình ta ». Biết rằng tâm lý phần đông nhân loại khó giải thoát khỏi sự sùng-bái thiên về tình cảm, thấu rõ tánh ý lại vào thần linh do con người tưởng-tượng theo hình ảnh của mình hoặc ý lại nơi một vị giáo chủ đã bị thần thánh hóa, và cũng vì thế không đủ sức tự mình sống đời sống tinh thần của mình, Ngài liền bảo A-nan :

« Này A-nan! có thể có tư tưởng này phát khởi nơi nhà người. Lời thầy dạy ngày nay không còn, chúng ta không có thầy nữa. Không nên nghĩ như thế. Khi ta mất rồi, giáo pháp và giới luật mà ta đã dạy, chính đó là thầy của nhà người ».

Đoạn, đề kích-lệ môn-đệ đang bao bọc xung quanh, Ngài nói :

« Hãy nghe đây! cái gì đã có sinh tất có diệt. Luôn luôn phải cố gắng đề tự giải-thoát ».

Tiếng nói đức Phật im bật từ đó. Nhưng như lời Ngài đã nói, Ngài đã để lại một ông thầy bất diệt : giáo-lý và giới-luật mà Ngài đã dạy, trong ấy có giáo điều này :

« Các người tự mình là một ngọn đuốc soi sáng cho mình và tự trồng cây nơi mình. Chân-lý là ngọn đuốc và nơi nương cậy của các người. Đừng có tìm một chỗ nương cậy nào khác. Người nào ngay bây giờ và sau khi ta mất, tự mình là một bó đuốc và nơi nương cậy của mình thì người ấy sẽ là đồ đệ chân thành của ta, người ấy biết đi đúng đường » (Kinh Đại Niết-bàn). Một giáo-điều như thế, với tính cách mạnh-mẽ của nó, chỉ một giáo-điều ấy thôi cũng đủ làm cho đạo Phật hợp thời bất kỳ dưới thời-đại nào.

Những điều-kiện rất đơn giản của đời Phật và lúc Ngài nhập diệt cũng như truyền-thoại còn ghi lại, loại trừ các vết tích hoang-dường mà người ta muốn tô-vẽ thêm, đủ sức làm bằng chứng là xác thực. Rất có thể đời Ngài thật quả như thế hay tương-tự như thế. Nhưng với một tôn giáo khác mà sự hệ-trọng tập trung cả vào người sáng lập, tiêu-sử nhà sáng lập đóng một vai quan-hệ; với Phật-giáo lại khác, một đức Phật có xuất hiện hay không, không quan hệ lắm đối với giáo-lý nhà Phật. Chỗ đáng kể là những điều mà giáo-lý ấy dạy giúp chúng ta luận ra những kết-quả thực-tiền đề áp dụng một cách có ích-lợi cho mình.

Dù các Đức Phật có thị-hiện hay không thị-hiện, một sự thật vẫn được muôn đời nhìn nhận: sự vật đều do các nguyên-tổ kết hợp mà thành và chi-phối bởi luật vô thường. Sự thật không chối cãi ấy, một Đức Phật đã phát-minh ra và nắm lấy. Khi đã phát-minh và minh chứng đích xác rồi, Ngài báo cáo lại, công bố cho mọi người hay và giải thích rạch-ròi minh bạch. (Angutara-Nikâya)

Cũng như đối với một sự thật khác là nỗi đau khổ, Ngài đã minh chứng được rằng nó không rời được các kết hợp nguyên-tổ giả tạm là sự vật, nó lại còn không có một bản-ngã do sự hòa hợp và không thường tại giữa các kết-hợp.

Đức Phật không tự-hào đã mang lại một thần-khởi (révélation) Ngài không xưng lên một tín-diệu nào, Ngài không kêu gọi đến lòng tín-ngưỡng. Ngài chỉ hiển cho đời một phương-pháp và khuyên người ta khảo-sát phương-pháp ấy, giao họ toàn quyền định-đoạt muốn dùng cách nào cho được lợi-ích nhiều hơn hết. — Mục đích của phương pháp của Ngài là *diệt Khổ*.

(hết chương một).



MỤC LỤC

	trang
Tỏ ra mình là Phật-tử	2
Kính Ưu bà tắc giới.	3
Tăng bảo	14
Không:	23
Những mẫu chuyện đạo	27
Đạo Phật	33

GIAO - THIỆP

1) Thư từ bài vở, xin gửi:

TÒA - SOẠN VIÊN - ÂM

Số 1-B đường Nguyễn - Hoàng, Huế

2) Ngân phiếu và thẻ lệ mua báo xin gửi:

Ông TÔN - THẮT - HÀNG

Số 1-B đường Nguyễn - Hoàng, Huế

GIÁ BÁO

Mỗi số	5\$00
3 Tháng	15\$00
6 Tháng	28\$00
1 Năm	55\$00

K. D. số 307, ngày 26-10-51,

NHÀ IN ĐỨC - THỊNH - HUẾ